|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TRƯỜNG MẦM NON PHA LONG**  **TỔ CHUYÊN MÔN KHỐI LỚP 3 TUỔI VÀ NHÀ TRẺ** |  | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập  - Tự do - Hạnh phúc** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NĂM HỌC**

**LỚP MG 3 TUỔI C**

**NĂM HỌC: 2024-2025**

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT - BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT - BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo đã được sửa đổi bổ sung bởi thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Lào Cai về Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối vơi Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai .

Căn cứ vào kế hoạch giáo dục nhà trường số 06/KH-MNPL ngày 06 tháng 9 năm 2024 của trường MN Pha Long

Căn cứ vào nội dung, mục tiêu của chương trình 3 - 4 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định

Căn cứ vào chương trình phát triển giáo dục nhà trường năm học 2024-2025

Căn cứ vào kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học: 2023-2024 của trường MN Pha Long;

Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, của nhà trường, đặc điểm nhận thức của trẻ lớp MG 3TC, giáo viên xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục năm học 2024-2025 như sau:

**II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** | | **SỬA ĐỔI BỔ SUNG** |
| **I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | | |  |
| 1. Cân nặng bình thường của trẻ trai: 12,7-21,5kg; trẻ gái: 12,3-21,2kg | - Trẻ đạt: Trẻ trai: 12,7-21,5kg; trẻ gái: 12,3-21,2kg | |  |
| 2. Chiều cao phát triển của trẻ trai: 94,9- 111,7cm; trẻ gái: 94,1-111,3cm | - Chiều cao phát triển của trẻ trai: 94,9- 111,7cm; trẻ gái: 94,1-111,3cm. | |  |
| **\* Phát triển vận động** | | |  |
| 3. Thực hiện đầy đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | - Hô hấp: Hít vào, thở ra.  - Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.  + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.  - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân:  + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ.  + Co duỗi chân. | |  |
| 4. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động. | + Đi trong đường hẹp  + Đi kiễng gót liên tục 3m | |  |
| 5. Kiểm soát được vận động: | + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.  + Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. | |  |
| 6. Phối hợp tay - mắt trong vận động. | + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô.  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.  - Bật - nhảy:  + Bật tại chỗ.  + Bật về phía trước.  + Bật xa 20 - 25 cm | |  |
| 7. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: | + Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng  + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m).  + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài. | |  |
| 8. Thực hiện được các vận động:  - Xoay tròn cổ tay.  - Gập, đan ngón tay vào nhau. | - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.  - Đan, tết.  - Xếp chồng các hình khối khác nhau.  - Xé, dán giấy.  - Sử dụng kéo, bút.  - Tô vẽ nguệch ngoạc.  - Cài, cởi cúc. | |  |
| 9. Phối hợp được các cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: | - Vẽ được hình tròn theo mẫu.  - Cắt thẳng được một đoạn 10cm.  - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ.  - Tự cài, cởi cúc | |  |
| **\* Dinh dưỡng và sức khỏe.** | | |  |
| 10. Nói đúng tên một số thực phẩm khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh ( thịt, cá, trứng, sữa, rau,…). | - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc . | |  |
| 11. Biết tên một số món ăn hằng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau… |
| 12. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật ( ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì …). | |  |
| 13. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.  - Rửa tay, lau mặt, súc miệng  - Tháo tất, cởi quần, áo,.. | - Làm quen cách đánh răng, lau mặt.  - Tập rửa tay bằng xà phòng. | |  |
| 14. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | - Sử dụng cầm thìa bằng tay phải, cầm bát bằng tay trái, cầm cốc ở quai đúng kí hiệu. | |  |
| 15. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi,… | - Hành vi văn minh trong ăn, uống, sinh hoạt hằng ngày (Uống nước đã đun sôi, rót vừa lượng nước để uống, tự uống khi khát.).  - Ăn hết khẩu phần, không kén chọn thức ăn, không xúc thức ăn của mình sang bát của bạn, nhặt thức ăn rơi vãi và bỏ vào đĩa. | |  |
| 16. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.  - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | |  |
| 17. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun nước, phích nước nóng…) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.  - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.  - Không cười đùa trong khi ăn, uống, hoặc ăn các loại có hạt,…  - Không tự lấy thuốc uống  - Không leo trèo bàn ghế, lan can.  - Không nghịch vật sắc nhọn.  - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | |  |
| 18. Biết tránh nơi nguy hiểm ( hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi…) khi được nhắc nhở. |
| 19. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở |
| **II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | | |  |
| **\* Khám phá khoa học** | | |  |
| 20. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | - Quan sát sự vật, hiện tượng xảy ra xung quanh trẻ.  - Tìm hiểu về một số hiện tượng xung quanh trẻ: Không khí, ánh sáng…  - Đặc điểm về mùa, trang phục…. | |  |
| 21. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,…để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.  - Tổ chức quan sát về cảnh đẹp lễ hội ở địa phương  - Trò chuyện một số đồ dùng, đồ chơi | |  |
| 22. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | - Thả các vật vào nước để biết chìm hay nổi.  - Chong chóng gió, thổi bóng xà phòng,..  - Làm một số thí nghiệm đơn giản. | |  |
| 23. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | - Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện. | |  |
| 24. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.  - Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc | |  |
| 25. Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống.  - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.  - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.  - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày.  - ích lợi của nước với đời sống con vật, cây.  - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. | |  |
| 26. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. |
| 27. Trẻ biết thực hiện hoạt động: Khoa học, công nghệ, chế tạo toán và nghệ thuật để tạo ra các dự án Steam | - Giáo viên tự lên cho phù hợp với chủ đề như:  - CĐ Trường MN: Khám phá bập bênh  - CĐ Bản thân: khám phá đôi dép…. | |  |
| **\* Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | | |  |
| 28. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.  - 1 và nhiều. | |  |
| 29. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. |
| 30. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | - So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | |  |
| 31. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi | - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. | |  |
| 32. Tách 1 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm. | - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | |  |
| 33. Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản ( mẫu) và sao chép lại. | - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.  - Xếp xen kẽ.  - Sắp xếp theo quy tắc | |  |
| 34. So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. | - So sánh 2 đối tượng về kích thước. | |  |
| 35. Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.  - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép. | |  |
| 36. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau; tay phải - tay trái của bản thân. | |  |
| **\* Khám phá xã hội** | | |  |
| 37. Nói được tên tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | Tên, tuổi, giới tính của bản thân. | |  |
| 38. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. | Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình. | |  |
| 39. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | Địa chỉ gia đình. | |  |
| 40. Nói được tên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.  - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. | |  |
| 41. Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng…khi được hỏi, xem tranh. | - Tên gọi, sản phẩm và lợi ích của một số nghề phổ biến.  - Tên gọi, đặc điểm về PTGT, cây, hoa, con vật | |  |
| 42. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu,.. qua trò chuyện, tranh ảnh. | - Ngày khai giảng, Tết trung thu…  - Ngày lễ hội của địa phương. | |  |
| 43. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | - Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. | |  |
| **III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | | |  |
| **\* Nghe hiểu lời nói** | | |  |
| 44. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “ Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. | |  |
| 45. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… | Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. | |  |
| 46. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai? Cái gì? ở đâu? Khi nào? | |  |
| **\* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | | |  |
| 47. Nói rõ các tiếng | - Phát âm các tiếng của tiếng việt rõ ràng, mạch lạc.  - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.  - Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng.  - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.  - Kể lại sự việc.  - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. | |  |
| 48. Sử dụng các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm… |
| 49. Sử dụng được câu đơn, câu ghép |  |
| 50. Kể lại sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim… |
| 51. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao,… | Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | |  |
| 52. Kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | - Kể lại một vài tình tiết của chuyện đã được nghe.  - Kể lại chuyện đã được nghe có sự giúp đỡ | |  |
| 53. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. | |  |
| 54. Sử dụng các từ: “Vâng ạ”, “ Dạ”, “Thưa” trong giao tiếp… | Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | |  |
| 55. Nói đủ nghe, không nói lí nhí. | Nói rõ ràng, mạch lạc, đủ nghe. | |  |
| **\* Làm quen với việc đọc - viết** | | |  |
| 56. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống ( nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,…).  - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.  - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “ đọc” truyện.  - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt.  - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  - Giữ gìn sách. | |  |
| 57. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. |
| 58. Thích vẽ, “ viết” nguệch ngoạc. |
| **IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI** | | |  |
| 59. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | - Trẻ biết giới thiệu tên, tuổi, giới tính của bản thân. | |  |
| 60. Nói được điều bé thích, không thích. | - Những điều bé thích, không thích. | |  |
| 61. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | - Chơi hòa thuận với bạn.  - Chờ đến lượt.  - Lao động tự phục vụ. | |  |
| 62. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,..). |
| 63. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh… | Nhận biết một số trạng thái cảm xúc  ( vui buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. | |
| 64. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát; vận động. | |  |
| 65. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ. | |  |
| 66. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | - Thích nghe kể chuyện, hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.  - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | |  |
| 67. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình. | - Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).  - Chờ đến lượt | |
| 68. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở… | - Cử chỉ, lời nói lễ phép ( chào hỏi, cảm ơn).  - Nhận biết hành vi “ đúng” - “ sai”, “tốt” - “xấu”. | |  |
| 69. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | - Lắng nghe cô và bạn nói. | |  |
| 70. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | - Chơi hòa thuận với bạn | |  |
| 71. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.  - Tiết kiệm điện, nước.  - Giữ gìn vệ sinh môi trường, bỏ rác đúng nơi quy định. | |  |
| 72. Bỏ rác đúng nơi quy định. |  |
| **V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ** | | |  |
| 73. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | | - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |  |
| 74. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | | - Nghe các bài hát, bản nhạc, bài thơ, câu chuyện ( nhạc thiếu nhi, dân ca). |  |
| 75. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | | - Bộc lộ cảm xúc khi chỉ, sờ, ngắm nhìn trước vẻ đẹp nổi bật của các tác phẩm tạo hình. |  |
| 76. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | | Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. |  |
| 77. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc ( vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | | - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. |  |
| 78. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. |  |
| 79. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản | | Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. |  |
| 80. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | |
| 81. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | | Sử dụng một số kỹ năng lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối |
| 82. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | | Sử dụng một số kỹ năng xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành sản phẩm đơn giản. |
|  |
| 83. Nhận xét các sản phẩm tạo hình. | | Nhận xét sản phẩm tạo hình. |
| 84. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | | - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. |  |
| 85. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | | Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. |  |
| 86. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | | Đặt tên cho sản phẩm của mình. |  |

**III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ NĂM HỌC VÀ PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỦ ĐỀ** | **CHỦ ĐỀ NHÁNH** | **SỐ TUẦN** | **THỜI GIAN THỰC HIỆN** | **SỬA ĐỔI BỔ SUNG** |
| 1 | Trường mầm non + Tết trung thu | - Trường mầm non của bé | 01 | 09/9 - 13/9/2024 |  |
| - Tết trung thu | 02 | 16/9 - 20/9/2024 |  |
| - Lớp mẫu giáo của bé. | 03 | 23/9 - 27/9/2024 |  |
| - Đồ dùng , đồ chơi của bé | 04 | 30/10 - 04/10/2024 |  |
| 2 | Bản thân | - Bé là ai | 05 | 07/10 - 11/10/2024 |  |
| - Cơ thể bé | 06 | 14/10 - 18/10/2024 |  |
| - Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 07 | 21/10 - 25/10/2024 |  |
| 3 | Gia đình của bé | - Gia đình bé | 08 | 28/10 - 01/11/2024 |  |
| - Những người thân yêu trong gia đình | 09 | 04/11 - 08/11/2024 |  |
| - Đồ dùng trong gia đình | 10 | 11/11 - 15/11/2024 |  |
| 4 | Nghề nghiệp | - Ngày hội 20/11 | 11 | 18/11 - 22/11/2024 |  |
| - Các nghề phổ biến | 12 | 25/11 - 29/11/2024 |  |
| - Nghề nông | 13 | 02/12 - 06/12/2024 |  |
| - Nghề xây dựng – sản xuất | 14 | 09/12 - 13/12/2024 |  |
| 5 | Thế giới động vật | - Động vật nuôi trong gia đình | 15 | 16/12 - 20/12/2024 |  |
| - Động vật sống trong rừng | 16 | 23/12 - 27/12/2024 |  |
| - Động vật sống dưới nước | 17 | 30/12 - 03/01/2025 |  |
| - Một số loại côn trùng | 18 | 06/01- 10/01/2025 |  |
| - Một số loài chim | 19 | 13/01-17/01/2025 |  |
| 6 | Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân | - Tết và mùa xuân | 20 | 20/01 - 24/01/2025 |  |
| ***Nghỉ tết Nguyên Đán từ ngày 25/01 đến hết ngày 07/2 năm 2025*** | | |  |
| - Bé yêu cây xanh | 21 | 10/02 - 14/02/2025 |  |
| - Một số loài hoa | 22 | 17/02 - 21/02/2025 |  |
| - Một số loại quả | 23 | 24/02 - 28/02/2025 |  |
| - Một số loại rau, củ,quả | 24 | 03/3 - 07/3/2025 |  |
| 7 | Giao thông | - Một số PTGT đường bộ. | 25 | 10/3 - 14/3/2025 |  |
| - Một số PTGT đường thủy | 26 | 17/3 - 21/3/2025 |  |
| - Một số PTGT đường hàng không | 27 | 24/3-28/3/2025 |  |
| - Một số biển báo giao thông | 28 | 31/3 - 04/4/2025 |  |
| - Luật lệ GTĐB và cách đi đường | 29 | 07/4 - 11/4/2025 |  |
| 8 | Nước và hiện tượng tự nhiên | - Sự kì diệu của nước | 30 | 14/4 - 18/4/2025 |  |
| - Một số hiện tượng tự nhiên | 31 | 21/4 - 25/4/2025 |  |
| - Bé với mùa hè. | 32 | 28/4 - 02/5/2025 |  |
| 9 | Quê hương - đất nước - Bác Hồ | - Mường khương quê hương em | 33 | 05/5 - 09/5/2025 |  |
| - Thủ đô Hà Nội | 34 | 12/5 - 16/5/2025 |  |
| - Bác Hồ kính yêu. | 35 | 19/5 - 23/5/2025 |  |

*Pha long, ngày 27 tháng 8 năm 2024*  *Pha long, ngày tháng năm 2024*

**Người xây dựng kế hoạch Tổ chuyên môn Chuyên môn nhà trường**